



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **QUÝ IV NĂM 2014**

TP Hồ Chí Minh, tháng 01/2015

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ  
CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2014**



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Số 2 Bis Nguyễn Thị Minh Khai, P.Đakao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

NỘI DUNG

|                                      | <u>Trang</u> |
|--------------------------------------|--------------|
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 01-03        |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 04 -05       |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 06-07        |
| BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH    | 08-20        |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

| Mã số | TÀI SẢN                                           | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-------|---------------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 100   | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                        |             | <b>267,081,045,750</b> | <b>248,392,047,860</b> |
| 110   | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>      | 4           | <b>126,510,819,264</b> | <b>120,499,048,005</b> |
| 111   | 1. Tiền                                           |             | 126,510,819,264        | 120,499,048,005        |
| 112   | 2. Các khoản tương đương tiền                     |             | -                      | -                      |
| 120   | <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>    | 5           | <b>71,417,289,998</b>  | <b>79,788,758,317</b>  |
| 121   | 1. Đầu tư ngắn hạn                                |             | 75,261,949,598         | 100,359,232,486        |
| 129   | 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)          |             | (3,844,659,600)        | (20,570,474,169)       |
| 130   | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>           |             | <b>64,438,642,278</b>  | <b>43,673,168,493</b>  |
| 131   | 1. Phải thu khách hàng                            |             | 258,644,830            | 324,644,830            |
| 132   | 2. Trả trước cho người bán                        |             | 718,271,240            | 899,279,380            |
| 135   | 4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán       | 6           | 17,199,458,841         | 1,345,095,820          |
| 138   | 5. Các khoản phải thu khác                        | 7           | 80,293,225,340         | 73,508,978,676         |
| 139   | 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)         |             | (34,030,957,973)       | (32,404,830,213)       |
| 150   | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                   |             | <b>4,714,294,210</b>   | <b>4,431,073,045</b>   |
| 151   | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                     |             | 38,457,351             | 53,215,999             |
| 152   | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                        |             | -                      | -                      |
| 154   | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước       | 8           | 117,835,909            | 117,835,909            |
| 158   | 4. Tài sản ngắn hạn khác                          |             | 4,558,000,950          | 4,260,021,137          |
| 200   | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                         |             | <b>6,246,019,740</b>   | <b>7,726,420,407</b>   |
| 220   | <b>II. Tài sản cố định</b>                        |             | <b>2,848,640,919</b>   | <b>4,533,888,045</b>   |
| 221   | 1. Tài sản cố định hữu hình                       | 9           | 1,828,554,829          | 3,100,500,479          |
| 222   | - Nguyên giá                                      |             | 10,328,505,468         | 10,328,505,468         |
| 223   | - Giá trị hao mòn lũy kế                          |             | (8,499,950,639)        | (7,228,004,989)        |
| 227   | 3. Tài sản cố định vô hình                        | 10          | 1,020,086,090          | 1,433,387,566          |
| 228   | - Nguyên giá                                      |             | 3,535,924,277          | 3,535,924,277          |
| 229   | - Giá trị hao mòn lũy kế                          |             | (2,515,838,187)        | (2,102,536,711)        |
| 250   | <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>     | 11          | -                      | <b>15,000,000</b>      |
| 258   | 3. Đầu tư dài hạn khác                            |             | 15,000,000             | 15,000,000             |
| 259   | 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) |             | (15,000,000)           | -                      |
| 260   | <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                    |             | <b>3,397,378,821</b>   | <b>3,177,532,362</b>   |
| 261   | 1. Chi phí trả trước dài hạn                      | 12          | 113,801,811            | 191,893,132            |
| 263   | 3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán                 | 13          | 3,283,577,010          | 2,985,639,230          |
| 270   | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                          |             | <b>273,327,065,490</b> | <b>256,118,468,267</b> |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

| Mã số | NGUỒN VỐN                                     | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-------|-----------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 300   | <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                         |             | <b>39,433,665,374</b>  | <b>32,234,520,915</b>  |
| 310   | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         |             | <b>39,433,665,374</b>  | <b>32,234,520,915</b>  |
| 311   | 1. Vay và nợ ngắn hạn                         | 14          | 20,662,937,426         | 24,162,937,426         |
| 312   | 2. Phải trả người bán                         |             | 350,980,542            | 11,000,000             |
| 313   | 3. Người mua trả tiền trước                   |             | 95,000,000             | 90,000,000             |
| 314   | 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 15          | 408,792,151            | 47,267,798             |
| 315   | 5. Phải trả người lao động                    |             | -                      | 202,086,489            |
| 316   | 6. Chi phí phải trả                           | 16          | 3,708,898,647          | 3,156,437,821          |
| 319   | 7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 17          | 14,207,054,328         | 4,564,791,381          |
| 320   | 8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán   |             | -                      | -                      |
| 321   | 9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu  |             | 2,280                  | -                      |
| 317   | 10. Phải trả nội bộ                           |             | -                      | -                      |
| 400   | <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      |             | <b>233,893,400,116</b> | <b>223,883,947,352</b> |
| 410   | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | 18          | <b>233,893,400,116</b> | <b>223,883,947,352</b> |
| 411   | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  |             | 341,333,000,000        | 341,333,000,000        |
| 412   | 2. Thặng dư vốn cổ phần                       |             | 14,625,850,000         | 14,625,850,000         |
| 414   | 4. Cổ phiếu quỹ (*)                           |             | (10,400,000)           | (10,400,000)           |
| 417   | 7. Quỹ đầu tư phát triển                      |             | 1,813,981,917          | 1,813,981,917          |
| 418   | 8. Quỹ dự phòng tài chính                     |             | 1,813,981,917          | 1,813,981,917          |
| 420   | 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối         |             | (125,683,013,718)      | (135,692,466,482)      |
| 440   | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                    |             | <b>273,327,065,490</b> | <b>256,118,468,267</b> |

## CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

| Mã số | Chỉ tiêu                   | Thuyết minh | Số cuối kỳ      | Số đầu năm      |
|-------|----------------------------|-------------|-----------------|-----------------|
| 005   | 5. Ngoại tệ các loại (USD) |             | 96,65           | 26,24           |
| 006   | 6. Chứng khoán lưu ký      |             | 459,597,940,000 | 353,537,880,000 |

TP Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Vũ Huyền Trâm

Vũ Huyền Trâm

Nguyễn Xuân Biểu

## BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý IV năm 2014

Đơn vị tính: VND

| Mã số | Chỉ tiêu                                               | Thuyết minh | Quý IV           |                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                 |
|-------|--------------------------------------------------------|-------------|------------------|-----------------|------------------------------------|-----------------|
|       |                                                        |             | Năm 2014         | Năm 2013        | Năm 2014                           | Năm 2013        |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ              | 19          | 4,269,854,319    | 1,900,342,182   | 14,220,676,882                     | 12,547,121,582  |
| 01.1  | Doanh thu môi giới chứng khoán cho NĐT                 |             | 1,390,926,057    | 239,333,528     | 3,694,880,338                      | 952,907,555     |
| 01.2  | Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn        |             | 32,605,680       | 71,530,000      | 559,458,092                        | 315,705,800     |
| 01.5  | Doanh thu hoạt động tư vấn                             |             | 915,545,455      | 143,272,727     | 3,580,545,454                      | 2,128,841,582   |
| 01.9  | Doanh thu khác                                         |             | 1,930,777,127    | 1,446,205,927   | 6,385,792,998                      | 9,149,666,645   |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                        |             |                  |                 |                                    |                 |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh             |             | 4,269,854,319    | 1,900,342,182   | 14,220,676,882                     | 12,547,121,582  |
| 11    | 4. Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán            | 20          | (18,968,913,997) | (5,375,372,477) | (5,405,508,228)                    | 9,490,055,900   |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh chứng khoán  |             | 23,238,768,316   | 7,275,714,659   | 19,626,185,110                     | 3,057,065,682   |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                       |             |                  |                 |                                    |                 |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                                   |             |                  |                 |                                    |                 |
| 23    | - Trong đó: Chi phí lãi vay                            |             |                  |                 |                                    |                 |
| 24    | 8. Chi phí bán hàng                                    |             |                  |                 |                                    |                 |
| 25    | 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp                        | 21          | 17,889,635,127   | 1,904,612,467   | 9,627,907,250                      | (3,129,268,739) |
| 30    | 7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán |             | 5,349,133,189    | 5,371,102,192   | 9,998,277,860                      | 6,186,334,421   |
| 31    | 8. Thu nhập khác                                       | 22          | 143,151,746      | 1,350,000       | 544,016,352                        | 1,268,344,358   |
| 32    | 9. Chi phí khác                                        | 23          | 147,752,950      | 4,285,915       | 532,841,448                        | 800,708,050     |
| 40    | 10. Lợi nhuận khác                                     |             | (4,601,204)      | (2,935,915)     | 11,174,904                         | 467,636,308     |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**  
Số 2 Bis Nguyễn Thị Minh Khai, P.Đakao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính  
Quý IV năm 2014

|    |                                       |    |               |               |                |               |
|----|---------------------------------------|----|---------------|---------------|----------------|---------------|
| 50 | 11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế |    | 5,344,531,985 | 5,368,166,277 | 10,009,452,764 | 6,653,970,729 |
| 51 | 12. Chi phí thuế TNDN hiện hành       | 24 |               | -             | -              | -             |
| 52 | 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại        |    |               |               |                |               |
| 60 | 14. Lợi nhuận sau thuế TNDN           |    | 5,344,531,985 | 5,368,166,277 | 10,009,452,764 | 6,653,970,729 |
| 70 | 15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu          | 25 | 157           | 157           | 293            | 195           |

TP Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2015

Người lập



Vũ Huyền Trâm

Kế toán trưởng



Vũ Huyền Trâm

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Biều

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2014

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                                                       | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                  |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------|------------------|
|       |                                                                                                |             | Năm 2014<br>VND                    | Năm 2013<br>VND  |
|       | <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh chứng khoán</b>                                  |             |                                    |                  |
| 01    | 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                        |             | 5,344,531,985                      | 5,368,166,277    |
|       | 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                    |             |                                    |                  |
| 02    | Khấu hao tài sản cố định                                                                       |             | 1,685,247,126                      | 687,090,074      |
| 03    | Các khoản dự phòng                                                                             |             | (15,084,686,809)                   | (13,841,388,464) |
| 04    | Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                                              |             | -                                  | -                |
| 05    | Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    |             | (10,136,457,224)                   | (1,517,735,927)  |
| 06    | Chi phí lãi vay                                                                                |             | 1,999,743,040                      | 987,510,991      |
| 08    | 3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động                                      |             | (16,191,621,882)                   | (8,316,357,049)  |
| 09    | Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  |             | 18,957,794,277                     | 13,094,631,156   |
| 10    | Tăng, giảm hàng tồn kho, chứng khoán thương mại                                                |             | (10,185,600,357)                   | 3,051,000,000    |
| 11    | Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) |             | 6,990,245,812                      | 3,105,350,063    |
| 12    | Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   |             | 92,849,969                         | (4,492,809)      |
| 13    | Tiền lãi vay đã trả                                                                            |             | -                                  | -                |
| 14    | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              |             | -                                  | -                |
| 15    | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                          |             | 9,583,996                          | 1,751,057,997    |
| 16    | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         |             | (297,937,780)                      | 3,042,872,984    |
| 20    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán                                      |             | (624,685,965)                      | 15,724,062,342   |
|       | <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                 |             |                                    |                  |
| 21    | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                              |             | -                                  | 1,573,455,374    |
| 22    | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                           |             | -                                  | -                |
| 23    | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                        |             | -                                  | -                |
| 24    | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                |             | -                                  | -                |
| 25    | 5. Tiền chi mua chứng khoán                                                                    |             | -                                  | -                |
| 26    | 6. Tiền thu hồi chứng khoán bán lại                                                            |             | -                                  | -                |
| 27    | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                         |             | 10,136,457,224                     | 1,517,735,927    |
| 30    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                      |             | 10,136,457,224                     | 3,091,191,301    |

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2014

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                                                   | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                        |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------|------------------------|
|       |                                                                                            |             | Năm 2014<br>VND                    | Năm 2013<br>VND        |
|       | <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |             |                                    |                        |
| 31    | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             |             | -                                  | -                      |
| 32    | 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành |             |                                    | -                      |
| 33    | 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                    |             | -                                  | -                      |
| 34    | 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                 |             | (3,500,000,000)                    | (6,349,573,006)        |
| 35    | 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                          |             | -                                  | -                      |
| 36    | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 |             | -                                  | -                      |
| 40    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        |             | <b>(3,500,000,000)</b>             | <b>(6,349,573,006)</b> |
| 50    | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                                                      |             | <b>6,011,771,259</b>               | <b>12,465,680,637</b>  |
| 60    | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu kỳ</b>                                       |             | <b>120,499,048,005</b>             | <b>108,033,367,368</b> |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    |             | -                                  | -                      |
| 70    | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối kỳ</b>                                      | <b>4</b>    | <b>126,510,819,264</b>             | <b>120,499,048,005</b> |

TP Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Vũ Huyền Trâm

Vũ Huyền Trâm



Nguyễn Xuân Biều

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2014

### 1. THÔNG TIN CHUNG

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Chứng khoán Thương mại và Công nghiệp Việt Nam thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 88/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 11/01/2008, Giấy phép điều chỉnh số 242/UBCK-GP ngày 16/06/2009, Giấy phép điều chỉnh số 355/UBCK-GP ngày 11/10/2010 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Giấy phép điều chỉnh số 22/GPĐC-UBCK ngày 30/03/2011 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Giấy phép điều chỉnh số 42/GPĐC-UBCK ngày 30/9/2013

Trụ sở chính của Công ty tại Villa số 03, Số 2 Bis Nguyễn Thị Minh Khai, P.Đakao, Quận 1, TP HCM

Vốn điều lệ của Công ty là: 341.333.000.000 VND (Ba trăm bốn một tỷ ba trăm ba mươi ba triệu đồng), tương đương 34.133.300 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

| Tên                          | Địa chỉ                                                                              | Hoạt động kinh doanh chính                        |
|------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| - Chi nhánh Thành Phố Hà Nội | Tầng 5, Tòa nhà Grand Plaza, 117 Trần Duy Hưng, P. Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, TP Hà Nội | Môi giới chứng khoán<br>Tư vấn đầu tư chứng khoán |
| - Chi nhánh Hà Thành         | Tầng 4, Hà Thành Plaza, 102 Thái Thịnh, Quận Đống Đa, TP Hà Nội                      | Môi giới chứng khoán<br>Tư vấn đầu tư chứng khoán |

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

*Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trình bày theo nguyên tắc giá gốc

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty

**Công cụ tài chính**

***Ghi nhận ban đầu***

Tài sản chính

Tài sản chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/ chi phí phát sinh cộng các khoản chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

***Giá trị sau ghi nhận ban đầu***

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

**Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                       |         |     |
|-----------------------|---------|-----|
| - Máy móc thiết bị    | 03 - 08 | năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 | năm |
| - Thiết bị văn phòng  | 03 - 08 | năm |
| - Phần mềm quản lý    | 03 - 08 | năm |

#### **Chứng khoán đầu tư**

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong năm tài chính được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu bán ra và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

#### **Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện

#### **Chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất.

### **Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

### **Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

### **Ghi nhận doanh thu**

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
  - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
  - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- thành.

#### *Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia*

Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

|                                | Khối lượng giao dịch chứng<br>khoán thực hiện trong kỳ | Giá trị khối lượng giao dịch<br>chứng khoán thực hiện trong kỳ |
|--------------------------------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|
|                                |                                                        | VND                                                            |
| <b>Của Công ty Chứng khoán</b> | <b>45,770</b>                                          | <b>560,339,000</b>                                             |
| - Cổ phiếu và CCQ niêm yết     | 45,770                                                 | 560,339,000                                                    |
| <b>Của người đầu tư</b>        | <b>68,849,786</b>                                      | <b>718,172,366,500</b>                                         |
| - Cổ phiếu                     | 68,849,786                                             | 718,172,366,500                                                |
| - Chứng chỉ quỹ                |                                                        |                                                                |
|                                | <b>68,895,556</b>                                      | <b>718,732,705,500</b>                                         |

### 4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                                       | 31-12-2014             | 01-01-2014             |
|-------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                       | VND                    | VND                    |
| Tiền mặt tại quỹ                                      | 812,136,365            | 6,451,926,495          |
| Tiền gửi ngân hàng                                    | 121,697,804,730        | 110,119,228,880        |
| Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán (*)  | 2,732,089,585          | 925,073,203            |
| Tiền đang chuyển                                      |                        |                        |
| Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán      | 1,268,788,584          | 3,002,819,427          |
| - Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch CK của Công ty | 8,681,324              | 15,345,763             |
| - Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch CK của NĐT     | 1,260,107,260          | 2,987,473,664          |
| Các khoản tương đương tiền (**)                       | -                      | -                      |
|                                                       | <b>126,510,819,264</b> | <b>120,499,048,005</b> |

### 5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

|                                                                                        | 31-12-2014             | 01-01-2014              |
|----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|
|                                                                                        | VND                    | VND                     |
| <b>Chứng khoán thương mại</b>                                                          | <b>53,154,790,000</b>  | <b>42,969,189,643</b>   |
| - Chứng khoán niêm yết                                                                 | 5,757,330,000          | 6,739,189,643           |
| - Chứng khoán chưa niêm yết                                                            | 47,397,460,000         | 36,230,000,000          |
| <b>Đầu tư ngắn hạn khác</b>                                                            | <b>22,107,159,598</b>  | <b>57,390,042,843</b>   |
| - Ủy thác đầu tư cho Công ty Cổ phần VICS INVEST                                       | 22,107,159,598         | 46,222,582,843          |
| + Ủy thác quản lý danh mục đầu tư chứng khoán niêm yết                                 | 1,097,159,598          | 17,836,262,843          |
| + Ủy thác khác                                                                         | 21,010,000,000         | 28,386,320,000          |
| - Ủy thác cho Công ty CP đầu tư xây dựng và Quản lý kinh doanh Bất động sản Thăng Long | -                      | 11,167,460,000          |
| <b>Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)</b>                                           | <b>(3,844,659,600)</b> | <b>(20,570,474,169)</b> |
| - Dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào VICS INVEST                                       | (1,290,889,600)        | (11,728,974,526)        |
| - Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán niêm yết                                        | (2,553,770,000)        | (3,749,039,643)         |
| - Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán chưa niêm yết                                   | -                      | (1,800,000,000)         |
| - Dự phòng giảm giá đầu tư vào Cty CP BDS Thăng Long                                   | -                      | (3,292,460,000)         |
|                                                                                        | <b>71,417,289,998</b>  | <b>79,788,758,317</b>   |

**6 . PHẢI THU HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

|                                                | <u>31-12-2014</u>            | <u>01-01-2014</u>           |
|------------------------------------------------|------------------------------|-----------------------------|
|                                                | VND                          | VND                         |
| Phải thu tiền vay tạm ứng bán chứng khoán      | 16,375,732,289               | 297,754,425                 |
| Phải thu tiền theo hợp đồng hợp tác kinh doanh | -                            | 223,614,843                 |
| Phải thu khác                                  | 823,726,552                  | 823,726,552                 |
|                                                | <u><b>17,199,458,841</b></u> | <u><b>1,345,095,820</b></u> |

**7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

|                                                      | <u>31-12-2014</u>            | <u>01-01-2014</u>            |
|------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                                      | VND                          | VND                          |
| Phải thu hoạt động hợp tác kinh doanh với nhà đầu tư | 54,331,311,001               | 57,675,489,121               |
| Tiền thưởng lễ tết, chi mang tính chất phúc lợi      | 771,499,972                  | 771,499,972                  |
| Phải thu và lãi dự thu                               | 24,686,903,182               | 14,583,051,638               |
| Phải thu khác                                        | 503,511,185                  | 478,937,945                  |
|                                                      | <u><b>80,293,225,340</b></u> | <u><b>73,508,978,676</b></u> |

**DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

|                                 | <u>31-12-2014</u>              | <u>01-01-2014</u>              |
|---------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
|                                 | VND                            | VND                            |
| Số dư đầu kỳ                    | (32,404,830,213)               | (32,404,830,213)               |
| Số trích lập/hoàn nhập trong kỳ | (1,626,127,760)                | -                              |
| Số dư cuối kỳ                   | <u><b>(34,030,957,973)</b></u> | <u><b>(32,404,830,213)</b></u> |

**8 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

|                            | <u>31-12-14</u>           | <u>01-01-2014</u>         |
|----------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                            | VND                       | VND                       |
| Thuế Giá trị gia tăng      | -                         | -                         |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 117,835,909               | 117,835,909               |
| Thuế Thu nhập cá nhân      | -                         | -                         |
|                            | <u><b>117,835,909</b></u> | <u><b>117,835,909</b></u> |

9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                               | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý khác | Cộng           |
|-------------------------------|-------------------|---------------------------------|-------------------------------|----------------|
|                               | VND               | VND                             | VND                           | VND            |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                   |                                 |                               |                |
| Số dư đầu kỳ                  | 1,057,495,150     | 3,615,436,604                   | 5,655,573,714                 | 10,328,505,468 |
| Số tăng trong kỳ              | -                 | -                               | -                             | -              |
| - Mua sắm mới                 | -                 | -                               | -                             | -              |
| Số giảm trong kỳ              | -                 | -                               | -                             | -              |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                 | -                               | -                             | -              |
| Số dư cuối kỳ                 | 1,057,495,150     | 3,615,436,604                   | 5,655,573,714                 | 10,328,505,468 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                   |                                 |                               |                |
| Số dư đầu kỳ                  | 816,722,636       | 2,679,570,076                   | 4,663,864,311                 | 8,160,157,023  |
| Số tăng trong kỳ              | 12,585,668        | 153,568,770                     | 173,639,178                   | 339,793,616    |
| - Trích khấu hao              | 12,585,668        | 153,568,770                     | 173,639,178                   | 339,793,616    |
| Số giảm trong kỳ              | -                 | -                               | -                             | -              |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                 | -                               | -                             | -              |
| Số dư cuối kỳ                 | 829,308,304       | 2,833,138,846                   | 4,837,503,489                 | 8,499,950,639  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                   |                                 |                               |                |
| Đầu kỳ                        | 240,772,514       | 935,866,528                     | 991,709,403                   | 2,168,348,445  |
| Cuối kỳ                       | 228,186,846       | 782,297,758                     | 818,070,225                   | 1,828,554,829  |

10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

|                               | Phần mềm giao dịch, kế toán |
|-------------------------------|-----------------------------|
|                               | VND                         |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                             |
| Số dư đầu kỳ                  | 3,535,924,277               |
| Số tăng trong kỳ              | -                           |
| - Mua sắm mới                 | -                           |
| Số giảm trong kỳ              | -                           |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                           |
| - Giảm khác                   | -                           |
| Số dư cuối kỳ                 | 3,535,924,277               |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                             |
| Số dư đầu kỳ                  | 2,452,892,712               |
| Số tăng trong kỳ              | 62,945,475                  |
| - Trích khấu hao              | 62,945,475                  |
| Số giảm trong kỳ              | -                           |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                           |
| - Giảm khác                   | -                           |
| Số dư cuối kỳ                 | 2,515,838,187               |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                             |
| Đầu kỳ                        | 1,083,031,565               |
| Cuối kỳ                       | 1,020,086,090               |

**Tình hình đầu tư tài sản cố định và trang thiết bị**

| Vốn điều lệ tính đến ngày<br>31/12/2013 | Tài sản cố định và trang thiết bị |                  | Tỷ lệ tài sản cố định và<br>trang thiết bị so với<br>Vốn điều lệ |
|-----------------------------------------|-----------------------------------|------------------|------------------------------------------------------------------|
|                                         | Chi tiêu                          | Giá trị (VND)    |                                                                  |
| 341,333,000,000                         | Nguyên giá                        | 13,864,429,745   | 0.04                                                             |
|                                         | Khấu hao                          | (11,015,788,826) |                                                                  |
|                                         | Giá trị còn lại                   | 2,848,640,919    | 0.01                                                             |

**11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

|                                                                                      | 31-12-2014          | 01-01-2014        |
|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------|
|                                                                                      | VND                 | VND               |
| <b>Đầu tư dài hạn khác</b>                                                           | <b>15,000,000</b>   | <b>15,000,000</b> |
| - Góp vốn Công ty Cổ phần VICS INVEST                                                | 15,000,000          | 15,000,000        |
| - Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng tại Ngân hàng<br>Habubank - Chi nhánh Hà Đông (*) |                     |                   |
| <b>Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn</b>                                    | <b>(15,000,000)</b> | <b>-</b>          |
|                                                                                      | <b>15,000,000</b>   | <b>15,000,000</b> |

**12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

|                                                           | Quý 4 năm 2014     | Quý 4 năm 2013     |
|-----------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                                           | VND                | VND                |
| Số dư đầu kỳ                                              | 133,170,642        | 219,823,099        |
| Số tăng trong kỳ                                          | -                  | -                  |
| Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ | (19,368,831)       | (27,929,967)       |
| Giảm khác                                                 | -                  | -                  |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                                      | <b>113,801,811</b> | <b>191,893,132</b> |
| <b>Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ gồm:</b>               | <b>31-12-2014</b>  | <b>01-01-2014</b>  |
|                                                           | VND                | VND                |
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ                       | 113,801,811        | 124,625,099        |
| Chi phí thuê văn phòng                                    | -                  | -                  |
| Chi phí trả trước dài hạn khác                            | -                  | 95,198,000         |
|                                                           | <b>113,801,811</b> | <b>219,823,099</b> |

**13 . TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

|                            | 31-12-2014           | 01-01-2014           |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
|                            | VND                  | VND                  |
| Tiền nộp ban đầu           | 120,000,000          | 120,000,000          |
| Tiền nộp bổ sung           | 2,326,783,055        | 2,326,783,055        |
| Tiền lãi phân bổ trong năm | 836,793,955          | 538,856,175          |
|                            | <b>3,283,577,010</b> | <b>2,985,639,230</b> |

14 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

|                                                      | 31-12-2014            | 01-01-2014            |
|------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                      | VND                   | VND                   |
| <b>Vay ngắn hạn</b>                                  | <b>20,662,937,426</b> | <b>24,162,937,426</b> |
| - Vay ngân hàng                                      | -                     | -                     |
| - Vay đối tượng khác                                 | 20,662,937,426        | 24,162,937,426        |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>20,662,937,426</b> | <b>24,162,937,426</b> |
| <b>Chi tiết các khoản vay:</b>                       | <b>31-12-2014</b>     | <b>01-01-2014</b>     |
|                                                      | VND                   | VND                   |
| Công ty TNHH Nhà nước 1 TV đầu tư và PTNN Hà Nội (1) | 20,662,937,426        | 24,162,937,426        |
| Vay khác                                             | -                     | -                     |
|                                                      | <b>20,662,937,426</b> | <b>24,162,937,426</b> |

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

- (1) Vay Công ty TNHH Nhà nước 1 TV đầu tư và PTNN Hà Nội theo các hợp đồng:
- Hợp đồng vay tiền số 54/HĐVT/VICS ngày 17/05/2011, phụ lục hợp đồng số 54-1306/2013/PLHD ngày 01/01/2013 và phụ lục hợp đồng ngày 01/09/2013 với các nội dung như sau:
    - + Số tiền gốc vay là 25.000.000.000 đồng;
    - + Thời hạn vay: 03 tháng, tự động gia hạn khi đáo hạn
    - + Số tiền còn nợ là 20.662.937.426 đồng;
    - + Thời hạn vay: 03 tháng, tự động gia hạn khi đáo hạn
    - + Lãi suất cho vay: 9%/năm;
    - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: không có tài sản đảm bảo.

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

|                            | 31-12-2014         | 01-01-2014        |
|----------------------------|--------------------|-------------------|
|                            | VND                | VND               |
| Thuế Giá trị gia tăng      | 7,522,651          | 8,480,928         |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | -                  | -                 |
| Thuế Thu nhập cá nhân      | 401,269,500        | 38,786,870        |
|                            | <b>408,792,151</b> | <b>47,267,798</b> |

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

|                                                                | 31-12-2014           | 01-01-2014           |
|----------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                                | VND                  | VND                  |
| Chi phí giao dịch phải trả các phòng giao dịch và sở giao dịch |                      |                      |
| Chi phí lãi vay                                                | 3,708,898,647        | 1,709,155,607        |
| Thuê Văn phòng                                                 | -                    | 1,378,092,862        |
| Chi phí phải trả khác                                          | -                    | 69,189,352           |
|                                                                | <b>3,708,898,647</b> | <b>3,156,437,821</b> |

17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

|                                                        | 31-12-2014            | 01-01-2014           |
|--------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                                        | VND                   | VND                  |
| Tài sản thừa chờ xử lý                                 | 1,366,565             | 1,366,565            |
| Kinh phí công đoàn                                     | 15,825,786            | 31,330,086           |
| Bảo hiểm xã hội                                        | -                     | 9,538,179            |
| Bảo hiểm y tế                                          | -                     | -                    |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                          | 3,989,089,200         | 3,912,546,867        |
| Phải trả đặt cọc đầu giá                               | -                     | -                    |
| Phải trả cổ tức cho cổ đông                            | 104,625,000           | 104,625,000          |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                      | 134,067,777           | 505,384,684          |
| Phải trả, phải nộp tiền thực hiện quyền mua CP của NDT | 9,962,080,000         |                      |
|                                                        | <b>14,207,054,328</b> | <b>4,564,791,381</b> |

18.

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Quý IV năm 2014

|                                     | Đầu Quý IV             |                        | Tăng trong Quý IV    |                      | Giảm trong Quý IV |          | Cuối Quý IV            |                        |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|----------------------|----------------------|-------------------|----------|------------------------|------------------------|
|                                     | Năm 2013               | Năm 2014               | Năm 2013             | Năm 2014             | Năm 2013          | Năm 2014 | Năm 2013               | Năm 2014               |
|                                     | VND                    |                        | VND                  |                      | VND               |          | VND                    |                        |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu           | 341,333,000,000        | 341,333,000,000        | -                    | -                    | -                 | -        | 341,333,000,000        | 341,333,000,000        |
| Thặng dư vốn cổ phần                | 14,625,850,000         | 14,625,850,000         | -                    | -                    | -                 | -        | 14,625,850,000         | 14,625,850,000         |
| Vốn khác của chủ sở hữu             | -                      | -                      | -                    | -                    | -                 | -        | -                      | -                      |
| Cổ phiếu quỹ                        | (10,400,000)           | (10,400,000)           | -                    | -                    | -                 | -        | (10,400,000)           | (10,400,000)           |
| Chênh lệch đánh giá lại tài sản     | -                      | -                      | -                    | -                    | -                 | -        | -                      | -                      |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái          | -                      | -                      | -                    | -                    | -                 | -        | -                      | -                      |
| Quỹ đầu tư phát triển               | 1,813,981,917          | 1,813,981,917          | -                    | -                    | -                 | -        | 1,813,981,917          | 1,813,981,917          |
| Quỹ dự phòng tài chính              | 1,813,981,917          | 1,813,981,917          | -                    | -                    | -                 | -        | 1,813,981,917          | 1,813,981,917          |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối ( | (141,208,419,257)      | (131,027,545,703)      | 5,368,166,277        | 5,344,531,985        | -                 | -        | (135,840,252,980)      | (125,683,013,718)      |
| <b>CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>          | <b>218,367,994,577</b> | <b>228,548,868,131</b> | <b>5,368,166,277</b> | <b>5,344,531,985</b> | <b>-</b>          | <b>-</b> | <b>223,736,160,854</b> | <b>233,893,400,116</b> |

Người lập



Vũ Huyền Trâm

Kế toán trưởng



Vũ Huyền Trâm



Tổng Giám đốc

Nguyễn Xuân Biều

19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

|                                                   | Quý IV năm 2014      | Quý IV năm 2013      |
|---------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                   | VND                  | VND                  |
| <b>Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán</b> | <b>4,269,854,319</b> | <b>1,900,342,182</b> |
| Trong đó:                                         |                      |                      |
| - Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán        | 1,390,926,057        | 239,333,528          |
| - Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán          | 32,605,680           | 71,530,000           |
| - Doanh thu hoạt động tư vấn                      | 915,545,455          | 143,272,727          |
| - Doanh thu khác                                  | 1,930,777,127        | 1,446,205,927        |
|                                                   | <b>4,269,854,319</b> | <b>1,900,342,182</b> |

20 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

|                                                             | Quý IV năm 2014         | Quý IV năm 2013        |
|-------------------------------------------------------------|-------------------------|------------------------|
|                                                             | VND                     | VND                    |
| Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán                      | 530,020,469             | 16,470,412             |
| Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn               | 512,096,873             | 5,010,395,883          |
| Chi phí tư vấn cho khách hàng                               | 847,766,244             | 36,282,093             |
| Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán                        | 51,526,135              | 39,291,746             |
| Chi phí dự phòng đầu tư chứng khoán và đầu tư ngắn hạn khác | (22,191,582,043)        | (11.663,982,087)       |
| Chi phí về vốn kinh doanh                                   | 499,284,473             | 599,081,960            |
| Chi phí trực tiếp chung                                     | 781,973,852             | 587,087,516            |
| - Chi phí nhân viên                                         | 513,518,333             | 200,743,634            |
| - Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ                         | 19,927,207              | 7,793,700              |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định                          | 84,314,223              | 102,647,556            |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                                 | 159,019,089             | 269,617,626            |
| - Chi phí khác bằng tiền                                    | 5,195,000               | 6,285,000              |
|                                                             | <b>(18,968,913,997)</b> | <b>(5,375,372,477)</b> |

21 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|                                   | Quý IV năm 2014       | Quý IV năm 2013      |
|-----------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                   | VND                   | VND                  |
| Chi phí nhân viên quản lý         | 650,542,835           | 581,043,312          |
| Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ | 30,080,453            | 33,550,656           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định  | 318,424,868           | 337,237,975          |
| Thuế, phí và lệ phí               | -                     | 890,000              |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài         | 1,126,870,935         | 623,528,562          |
| Chi phí khác bằng tiền            | 15,763,716,036        | 328,361,962          |
|                                   | <b>17,889,635,127</b> | <b>1,904,612,467</b> |

**24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

| Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                                                   | Quý IV năm 2014   | Quý IV năm 2013   |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                                                      | 5,344,531,985     | 5,368,166,277     |
| Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp | 1,160,141,063     |                   |
| Tổng thu nhập chịu thuế TNDN                                                                           | 6,504,673,048     | 5,368,166,277     |
| Chuyển lỗ năm trước                                                                                    | (153,203,339,360) | (160,022,348,218) |
| Thu nhập tính thuế                                                                                     | (146,698,666,312) | (154,654,181,941) |
| Thuế suất thuế TNDN                                                                                    | 22%               | 25%               |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                                                                            | -                 | -                 |

**26 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

TP Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Vũ Huyền Trâm

Vũ Huyền Trâm

Nguyễn Xuân Biều